Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-67

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22/10/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Số: 260825.007/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 26 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 67, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh 34 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả: vào ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS được quản lý bởi Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG sở hữu 46,00% vốn), đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM và gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu.

Hiện nay, VTB Vinafco vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, các chi phí phải trả phát sinh liên quan đến sự cố (nếu có) mà Công ty có thể phải gánh chịu sẽ còn tùy thuộc vào kết quả làm việc giữa các bên có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi

Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.820.664.758.166**	**1.759.006.493.907**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**264.250.058.779**	**275.925.813.537**
111	1.	Tiền		159.294.707.868	149.476.813.815
112	2.	Các khoản tương đương tiền		104.955.350.911	126.448.999.722
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**901.211.959.381**	**917.087.577.133**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		548.915.225.994	552.203.300.732
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.356.483.262)	(4.380.961.250)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		360.653.216.649	369.265.237.651
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**600.035.527.363**	**518.451.172.874**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	340.802.417.175	370.414.975.213
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		59.710.506.416	16.462.799.631
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	91.621.750.000	61.621.750.000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	139.729.133.672	102.020.861.271
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.828.279.900)	(32.069.213.241)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**8**	**31.926.601.064**	**28.049.976.824**
141	1.	Hàng tồn kho		32.210.046.811	28.333.422.571
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**23.240.611.579**	**19.491.953.539**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	19.514.797.661	16.655.338.585
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		3.678.422.081	2.781.225.313
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	47.391.837	55.389.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.525.296.048.049**	**1.511.889.350.028**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**318.428.638.286**	**37.361.439.560**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	4	26.100.000.000	26.100.000.000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	7	292.328.638.286	11.261.439.560
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**460.039.653.293**	**457.312.520.023**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	422.367.397.928	418.982.455.811
222		*- Nguyên giá*		*1.270.676.055.806*	*1.233.311.488.937*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(848.308.657.878)*	*(814.329.033.126)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.462.809.853	4.126.025.135
225		*- Nguyên giá*		*7.987.313.990*	*7.987.313.990*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.524.504.137)*	*(3.861.288.855)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	14	34.209.445.512	34.204.039.077
228		*- Nguyên giá*		*62.219.997.324*	*61.262.997.324*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(28.010.551.812)*	*(27.058.958.247)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**13.181.691.180**	**1.862.376.794**
231		*- Nguyên giá*		16.099.524.729	4.158.805.870
232		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(2.917.833.549)	(2.296.429.076)
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**105.895.872.706**	**366.782.767.973**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	105.895.872.706	366.782.767.973
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**233.279.430.884**	**242.356.904.391**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		231.779.430.884	240.406.904.391
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
255	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	450.000.000
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**394.470.761.700**	**406.213.341.287**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	237.079.541.671	236.325.365.628
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	36.662.652.078	37.835.387.355
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4.	Lợi thế thương mại	11	119.609.067.951	130.933.088.304
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.345.960.806.215**	**3.270.895.843.935**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1.274.132.496.776**	**1.238.946.012.578**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**692.697.629.601**	**977.572.196.868**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	226.395.825.598	254.401.555.574
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.852.983.272	609.990.656
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.442.142.337	29.153.634.258
314	4.	Phải trả người lao động		39.117.290.439	52.068.258.105
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	57.686.082.146	29.071.277.835
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		708.898.440	281.000.000
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	19	41.437.391.177	19.016.086.153
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	288.538.637.174	584.411.071.727
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1.961.854.491
322	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.518.379.018	6.597.468.069
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**581.434.867.175**	**261.373.815.710**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	12.903.789.265	12.955.420.785
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	510.655.671.139	189.645.254.366
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	56.641.229.646	57.538.963.434
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn		1.234.177.125	1.234.177.125
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**2.071.828.309.439**	**2.031.949.831.357**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**2.071.828.309.439**	**2.031.949.831.357**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*907.846.690.000*	*907.846.690.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		67.259.772.988	67.259.772.988
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		14.636.665.977	5.731.715.025
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	1.329.616.614
420	5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.368.793.748	1.368.793.748
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353.122.824.580	329.793.454.851
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*319.187.497.801*	*301.784.089.565*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*33.935.326.779*	*28.009.365.286*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		726.263.945.532	718.619.788.131
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.345.960.806.215**	**3.270.895.843.935**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.036.404.926.148**	**924.276.178.912**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	292.142.591	333.723.640
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.036.112.783.557**	**923.942.455.272**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**24**	**854.739.922.809**	**779.958.231.175**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**181.372.860.748**	**143.984.224.097**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	25	36.579.254.537	28.464.624.711
22	7.	Chi phí tài chính	26	30.429.262.981	27.145.892.658
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*24.530.735.662*	*27.061.474.884*
24	8.	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		(8.627.473.507)	466.351.571
25	9.	Chi phí bán hàng	27	9.907.113.810	8.618.869.064
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	104.218.308.511	91.875.047.369
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**64.769.956.476**	**45.275.391.288**
31	12.	Thu nhập khác		2.520.012.291	858.818.348
32	13.	Chi phí khác		4.484.831.461	4.480.706.092
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**(1.964.819.170)**	**(3.621.887.744)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**62.805.137.306**	**41.653.503.544**
51	16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	9.981.768.612	13.330.618.159
52	17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	275.001.488	(2.651.137.656)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**52.548.367.206**	**30.974.023.041**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		34.935.326.779	21.040.224.452
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.613.040.427	9.933.798.589
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	385	248

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG * M.S.D.N: 0104960769

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**62.805.137.306**	**41.653.503.544**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		57.187.664.487	58.253.370.204
03	Các khoản dự phòng		(793.290.936)	(1.886.154.016)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.365.878)	48.037.840
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(25.853.396.284)	(26.538.457.942)
06	Chi phí lãi vay		26.221.136.075	29.176.194.738
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**119.554.884.770**	**100.706.494.368**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(9.237.681.650)	44.635.187.729
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3.888.605.406)	4.095.166.372
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		935.303.926	(64.523.797.837)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(3.218.064.975)	6.783.433.085
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.288.074.738	24.430.298.037
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.771.585.048)	(26.718.980.956)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.286.907.550)	(22.116.794.888)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.241.133.775)	(1.971.839.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động**		**61.134.285.030**	**65.319.166.910**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.871.686.428)	(263.419.752.033)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.451.767.671	108.111.564
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(148.697.978.998)	(227.553.475.516)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		127.760.000.000	257.674.246.575
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.119.422.132	17.022.618.498
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(101.238.475.623)**	**(216.168.250.912)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5.000.000.000	150.998.683.856
33	2. Tiền thu từ đi vay		599.377.080.989	409.740.183.083
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(575.491.057.626)	(317.374.496.525)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.511.850)	(18.359.583.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**28.416.069.957**	**224.566.345.658**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(11.688.120.636)**	**73.717.261.656**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**275.925.813.537**	**165.727.939.365**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		12.365.878	(48.037.840)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**264.250.058.779**	**239.397.163.181**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.917 người, trong đó tại Công ty mẹ là 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.815 người, trong đó tại Công ty mẹ là 121 người).

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công lô trái phiếu mã ASG12501 ngày 15/5/2025 theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT/ASG ngày 28/04/2025, tổng giá trị 300 tỷ VND, kỳ hạn 3 năm.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,94%	98,94%	0,00%	0,00%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không…	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty Cổ phần Logistics VietAir (đổi tên và thay đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh)	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (*)	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	50,47%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	51,29%	50,74%	51,29%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	45,73%	90,12%	45,73%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	CTCP Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

(*) Dữ liệu Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính là Báo cáo tài chính lập cho đơn vị không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ

đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ kế toán.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▸ Cây lâu năm	05 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
▸ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.

- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu, phí phí thuê mặt bằng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan

đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản

xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Chi nhánh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017 và	Thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh" được hưởng ưu đãi về	Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
	các văn bản thuế liên quan	thuế suất theo lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020. Đến năm 2025, đơn vị vẫn đang được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018 và các văn bản thuế liên quan	Miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.	Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính từ năm 2019. Tuy nhiên trong 6 tháng đầu năm, Công ty chưa có thu nhập chịu thuế.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm (kể từ năm 2012 đến năm 2026), miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Đến năm 2025, đơn vị vẫn được hưởng thuế suất ưu đãi 10%. Hết ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
Công ty CP Logistics ASG	Giấy Chứng nhận đầu tư số 2102073510 điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27/09/2023 và các văn bản thuế có liên quan.	Được hưởng ưu đãi thuế suất 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng.	Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo, tính bắt đầu từ năm đầu tiên có phát sinh thu nhập chịu thuế từ Dự án. Nếu không có thu nhập trong 3 năm đầu kể từ khi có doanh thu, thì ưu đãi sẽ bắt đầu từ năm thứ 4.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

Đơn vị	Thuế suất
Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT)	Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên (Ngày 01/06/2020, Công ty TNHH Vận tải ASG nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án)
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo, tính bắt đầu từ năm đầu tiên có phát sinh thu nhập chịu thuế

Đơn vị	Thuế suất
	từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng. Nếu không có thu nhập trong 3 năm đầu kể từ khi có doanh thu, thì ưu đãi sẽ bắt đầu từ năm thứ 4.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh trong xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).
Công ty mẹ và các công ty con khác	Thuế suất 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

2.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	21.832.180.428	17.718.389.056
Tiền gửi ngân hàng	137.456.195.920	131.756.361.009
Tiền đang chuyển	6.331.520	2.063.750
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	104.955.350.911	126.448.999.722
	264.250.058.779	**275.925.813.537**

4. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	28.870.636.711	-	23.245.806.406	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	14.348.481.840	-	15.811.136.230	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution (*)	16.018.718.398	-	16.018.718.398	-
Công ty TNHH Quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	31.954.399.855	-	41.456.885.433	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (**)	17.840.812.254	-	17.840.812.254	-
Các khách hàng khác	231.769.368.117	(11.261.240.430)	256.041.616.492	(11.379.094.028)
	340.802.417.175	**(11.261.240.430)**	**370.414.975.213**	**(11.379.094.028)**
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB (**)	26.100.000.000	-	26.100.000.000	-
	26.100.000.000	**-**	**26.100.000.000**	**-**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37)	**-**	**-**	**8.749.042.597**	**-**

(*) Công ty chờ thống nhất phương án trả nợ bằng bất động sản.

(**) Tổng các khoản phải thu tiền chuyển nhượng vốn với Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2025 là 43.940.812.254 VND, sẽ được thanh toán từng phần hàng năm đến trước ngày 19/10/2026.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**360.653.216.649**	**-**	**369.265.237.651**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	360.653.216.649	-	369.265.237.651	-
Đầu tư dài hạn	**-**	**-**	**450.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	450.000.000	-
	360.653.216.649	**-**	**369.715.237.651**	**-**

(i) Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,5%/ năm.

Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không		515.984.298.108		-	515.984.298.108		-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	SGN	21.841.107.136	13.131.800.000	(5.394.725.762)	25.756.045.124	21.042.000.000	(1.399.463.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng (ii)	MAS	11.089.820.750	8.143.400.000	(2.961.757.500)	10.462.957.500	7.481.460.000	(2.981.497.500)
		548.915.225.994		**(8.356.483.262)**	**552.203.300.732**		**(4.380.961.250)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tương ứng với 206.800 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

(ii) Tương ứng với 214.300 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30/06/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	46,56	48,00	51.618.287.638	46,56	48,00	51.643.715.619
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	26,71	49,00	48.573.350.274	26,71	49,00	48.573.350.274
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,37	48,00	2.762.061.334	47,37	48,00	2.773.844.178
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh(iv)	20,78	21,00	115.842.684.944	20,78	21,00	115.842.684.944
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (v)	20,73	20,95	983.046.694	20,73	20,95	9.573.309.376
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất (vi)	29,80	40,00	12.000.000.000	29,80	40,00	12.000.000.000
			231.779.430.884			**240.406.904.391**

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) là 46,56% (tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48,00%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích) là 26,71% (tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49,00%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,37%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21,00% và 27,00%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,78%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21,00%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con do Công ty nắm giữ 74,50% lợi ích) là 29,80%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40,00%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	**-**	**1.500.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i)	28.500.000.000	-	18.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị AHA Việt Nam (ii)	20.000.000.000	-	-	-
Phạm Thanh Hùng (iii)	17.521.750.000	(17.521.750.000)	17.521.750.000	(17.521.750.000)
Các đối tượng khác	25.600.000.000	-	25.600.000.000	-
	91.621.750.000	**(17.521.750.000)**	**61.621.750.000**	**(17.521.750.000)**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37)	**-**	**-**	**1.000.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS /2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 04/10/2025, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2025/HĐVV/ASL-AHA ngày 14/04/2025 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị AHA Việt Nam, thời hạn cho vay vốn đến 14/07/2025, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

Hợp đồng cho vay vốn số 01/2025/HĐVV/ASGI-AHA ngày 14/04/2025 giữa Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị AHA Việt Nam, thời hạn cho vay vốn đến 14/07/2025, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(iii) Phản ánh khoản cho ông Phạm Thanh Hùng (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại 30/06/2025, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

7. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	286.779.288	-	219.231.288	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	10.041.533.798	-	3.717.465.629	-
Tạm ứng	40.461.885.703	(43.887.765)	42.472.597.371	(179.439.865)
Ký cược, ký quỹ	11.630.196.016	-	8.520.777.398	-
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	61.881.506.591	-	31.357.197.990	-
Các khoản chi hộ	3.786.385.938	-	2.616.880.329	-
Phải thu khác	11.640.846.338	(2.772.613.271)	13.116.711.266	(2.760.140.914)
	139.729.133.672	**(2.816.501.036)**	**102.020.861.271**	**(2.939.580.779)**
Dài hạn				
Chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng (*)	280.260.561.095	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.874.934.191	-	5.008.296.560	-
Phải thu khác	6.193.143.000	-	6.253.143.000	-
	292.328.638.286	**-**	**11.261.439.560**	**-**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37)	**-**	**-**	**7.146.237**	**-**

(*) Khoản phải thu khác với Cơ quan Nhà nước theo Quyết định số 5244/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Cụm công nghiệp CN2, xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	20.022.190.343	(283.445.747)	16.118.989.076	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	6.835.868.653	-	6.971.474.190	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	456.831.650	-	103.498.116	-
Hàng hóa	4.895.156.165	-	5.139.461.189	-
	32.210.046.811	**(283.445.747)**	**28.333.422.571**	**(283.445.747)**

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.716.326.652	1.380.465.448
Chi phí cải tạo, sửa chữa	5.375.672.181	3.938.609.899
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	3.852.148.139	2.649.207.849
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	2.686.001.104	4.197.202.106
Các khoản khác	5.884.649.585	4.489.853.283
	19.514.797.661	**16.655.338.585**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.300.710.681	9.771.464.936
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng (i)	17.740.683.332	17.984.114.654
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	176.009.631.674	179.364.372.332
Chi phí cải tạo, sửa chữa	27.636.867.818	23.451.406.665
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.456.684.297	3.768.323.336
Các khoản khác	1.934.963.869	1.985.683.705
	237.079.541.671	**236.325.365.628**

(i) Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng chi tiết như sau:

Tên dự án, địa điểm	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại tại 30/06/2025 (VND)
Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.	9.257.167.555
Dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Gia Lâm	40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.	8.483.515.777

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước, chi tiết như sau:

Địa điểm	Mục đích	Thời gian thuê	Giá trị còn lại tại 30/06/2025 (VND)
Khu dịch vụ Logistics, Lô CN1-2, đường YP4, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh	38 năm 03 tháng	37.167.692.192
Khu công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty)	49 năm	33.933.225.242
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Tp. Đà Nẵng	Kho hàng	Đến 08/08/2054	5.680.779.058
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	Kho hàng	Đến 31/12/2045	23.203.331.665
Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Kho hàng	Đến 22/12/2049	3.351.967.524

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định	696.845.455	948.845.455
Xây dựng cơ bản	105.199.027.251	364.947.868.622
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	-	*16.899.575.862*
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp CN2 (i)	*92.897.459.358*	*342.609.162.261*
- Công trình khác	*12.301.567.893*	*5.439.130.499*
Sửa chữa lớn	-	886.053.896
	105.895.872.706	**366.782.767.973**

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Sóc Sơn, Hà Nội:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Địa điểm xây dựng: xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu, vốn vay từ tổ chức tín dụng, vốn huy động từ nhà đầu tư thứ phát và nguồn khác;
- Quy mô của Dự án: 50.595 ha;
- Tổng mức đầu tư: 965.835.619.000 VND;
- Tình trạng của Dự án tại thời điểm 30/06/2025: Đã có quyết định cho thuê đất, được cấp Giấy phép xây dựng và đang triển khai các hạng mục thi công xây dựng.

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	130.933.088.304	143.525.938.844
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	9.418.216.972
Phân bổ lợi thế thương mại	11.324.020.353	22.011.067.512
	119.609.067.951	**130.933.088.304**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	475.353.079.381	239.295.257.212	490.955.259.947	26.399.492.111	301.767.554	1.006.632.732	1.233.311.488.937
Mua mới	-	627.270.000	19.411.580.345	1.290.913.343	-	-	21.329.763.688
XDCB hoàn thành	19.558.798.512	1.429.722.061	-	2.643.021.856	-	-	23.631.542.429
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.754.231.628)	(5.842.507.620)	-	-	-	(7.596.739.248)
Tại ngày 30/06/2025	**494.911.877.893**	**239.598.017.645**	**504.524.332.672**	**30.333.427.310**	**301.767.554**	**1.006.632.732**	**1.270.676.055.806**
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	232.799.203.536	169.661.159.251	390.608.466.875	20.451.941.151	301.767.554	506.494.759	814.329.033.126
Khấu hao	12.740.745.263	8.663.566.501	19.053.501.494	1.044.084.334	-	74.466.408	41.576.364.000
Phân loại lại	(203.588.012)	-	-	203.588.012	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.754.231.628)	(5.842.507.620)	-	-	-	(7.596.739.248)
Tại ngày 30/06/2025	**245.336.360.787**	**176.570.494.124**	**403.819.460.749**	**21.699.613.497**	**301.767.554**	**580.961.167**	**848.308.657.878**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	242.553.875.845	69.634.097.961	100.346.793.072	5.947.550.960	-	500.137.973	418.982.455.811
Tại ngày 30/06/2025	**249.575.517.106**	**63.027.523.521**	**100.704.871.923**	**8.633.813.813**	**-**	**425.671.565**	**422.367.397.928**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 213.687.894.335 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 216.908.293.044 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 353.016.880.247 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 339.910.537.161 VND).

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco (Công ty con) thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại 30/06/2025, tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.987.313.990 VND và 4.524.504.137 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 663.215.282 VND.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	47.638.971.227	13.624.026.097	61.262.997.324
Mua trong năm	-	957.000.000	957.000.000
Tại ngày 30/06/2025	**47.638.971.227**	**14.581.026.097**	**62.219.997.324**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	14.769.855.852	12.289.102.395	27.058.958.247
Khấu hao trong năm	505.370.798	446.222.767	951.593.565
Tại ngày 30/06/2025	**15.275.226.650**	**12.735.325.162**	**28.010.551.812**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	32.869.115.375	1.334.923.702	34.204.039.077
Tại ngày 30/06/2025	**32.363.744.577**	**1.845.700.935**	**34.209.445.512**

(*) Tại ngày 30/06/2025, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m^2 và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m^2 và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 20.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.243.902.652 VND.

15. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Bất động sản đầu tư của Công ty là kho lạnh cho thuê được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) có nguyên giá là 16.099.524.729 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 2.917.833.549 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 621.404.473 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hà Thịnh	13.689.332.459	13.689.332.459	9.110.362.519	9.110.362.519
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	6.914.083.883	6.914.083.883	8.803.937.270	8.803.937.270
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.122.151.753	7.122.151.753	4.755.512.615	4.755.512.615
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	13.215.577.980	13.215.577.980	11.897.974.890	11.897.974.890
Phải trả các đối tượng khác	185.454.679.523	185.454.679.523	219.833.768.280	219.833.768.280
	226.395.825.598	**226.395.825.598**	**254.401.555.574**	**254.401.555.574**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 37)	**44.465.000**	**44.465.000**	**9.068.439.486**	**9.068.439.486**

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	1/1/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.656.348	5.362.990.092	19.055.547.536	13.311.394.380	7.656.348	11.070.735.635
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	72.944.704	72.944.704	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.632.917	20.905.584.606	9.981.768.612	21.286.907.550	28.632.917	9.600.445.668
Thuế thu nhập cá nhân	19.100.376	1.437.143.178	6.652.576.174	6.649.534.756	11.102.572	1.441.106.496
Thuế nhà thầu	-	153.192.905	757.471.085	909.553.287	-	1.110.703
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72.446.797	3.347.660.498	1.102.812.013	-	2.317.295.282
Thuế, phí, khoản phải nộp khác	-	1.222.276.680	126.319.418	1.364.635.454	-	11.448.553
	55.389.641	**29.153.634.258**	**39.994.288.027**	**44.697.782.144**	**47.391.837**	**24.442.142.337**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	471.501.503	488.902.262
Lãi trái phiếu thường phải trả	4.297.633.562	3.521.082.189
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1.984.301.144	445.187.854
Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi	45.295.021.668	21.836.267.031
Các khoản khác	5.637.624.269	2.779.838.499
	57.686.082.146	**29.071.277.835**

19. Phải trả khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	112.079.384	153.616.369
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.315.779.013	1.394.542.764
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.780.097.050	8.021.604.100
Cổ tức phải trả cổ đông của Công ty mẹ	71.902.500	71.902.500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	17.460.194.120	2.983.861.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.697.339.110	6.390.558.850
	41.437.391.177	**19.016.086.153**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.903.789.265	12.955.420.785
	12.903.789.265	**12.955.420.785**
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 37)	**-**	**9.176.000**

20. Các khoản vay

		1/1/2025		Phát sinh		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngắn hạn		**199.652.576.310**	**199.652.576.310**	**255.299.685.008**	**268.426.470.395**	**186.525.790.923**	**186.525.790.923**
Ngân hàng TMCP Quân Đội		***85.911.818.962***	***85.911.818.962***	***122.150.299.970***	***127.741.214.850***	***80.320.904.082***	***80.320.904.082***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	(1)	40.000.000.000	40.000.000.000	81.829.395.888	81.829.395.888	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	(5)	34.441.981.870	34.441.981.870	29.436.638.326	34.441.981.870	29.436.638.326	29.436.638.326
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(16)	9.188.374.890	9.188.374.890	6.000.000.000	9.188.374.890	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	(8)	2.281.462.202	2.281.462.202	4.884.265.756	2.281.462.202	4.884.265.756	4.884.265.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		***104.240.757.348***	***104.240.757.348***	***125.338.873.626***	***132.874.744.133***	***96.704.886.841***	***96.704.886.841***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	(4)	62.933.095.684	62.933.095.684	64.732.542.845	71.945.682.783	55.719.955.746	55.719.955.746
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(13)	41.307.661.664	41.307.661.664	54.077.440.016	60.929.061.350	34.456.040.330	34.456.040.330
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	(12)	-	-	6.528.890.765	-	6.528.890.765	6.528.890.765
+ Công ty TNHH Vận tải ASG		-	-	7.810.511.412	7.810.511.412	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus		***9.500.000.000***	***9.500.000.000***	***-***	***-***	***9.500.000.000***	***9.500.000.000***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	(7)	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000

Các khoản vay (tiếp theo)

		01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		**384.758.495.417**	**384.758.495.417**	**23.114.310.626**	**305.859.959.792**	**102.012.846.251**	**88.141.857.051**
Ngân hàng TMCP Quân Đội		***9.920.203.152***	***9.920.203.152***	***19.383.951.270***	***5.316.878.071***	***23.987.276.351***	***10.116.287.151***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	(2)	4.103.859.260	4.103.859.260	1.025.964.815	2.051.929.630	3.077.894.445	3.077.894.445
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	(3)	-	-	13.870.989.200	-	13.870.989.200	-
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG		5.341.755.692	5.341.755.692	4.486.997.255	2.810.579.341	7.018.173.606	7.018.173.606
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	(9)	474.588.200	474.588.200	-	454.369.100	20.219.100	20.219.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		***3.154.675.600***	***3.154.675.600***	***1.457.337.800***	***1.577.337.800***	***3.034.675.600***	***3.034.675.600***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(15)	3.154.675.600	3.154.675.600	1.457.337.800	1.577.337.800	3.034.675.600	3.034.675.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		***-***	***-***	***1.787.180.000***	***-***	***1.787.180.000***	***1.787.180.000***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(14)	-	-	1.787.180.000	-	1.787.180.000	1.787.180.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam		***189.600.000***	***189.600.000***	***47.400.000***	***94.800.000***	***142.200.000***	***142.200.000***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	(11)	189.600.000	189.600.000	47.400.000	94.800.000	142.200.000	142.200.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB		***876.883.112***	***876.883.112***	***438.441.556***	***438.441.556***	***876.883.112***	***876.883.112***
+ Công ty Cổ phần Vinafco		876.883.112	876.883.112	*438.441.556*	*438.441.556*	876.883.112	876.883.112
Trái phiếu thường (*)		***370.617.133.553***	***370.617.133.553***	***-***	***298.432.502.365***	***72.184.631.188***	***72.184.631.188***
+ Mệnh giá trái phiếu		372.500.000.000	372.500.000.000	-	300.000.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
+ Chi phí phát hành		(1.882.866.447)	(1.882.866.447)		(1.567.497.635)	(315.368.812)	(315.368.812)
		584.411.071.727	**584.411.071.727**	**278.413.995.634**	**574.286.430.187**	**288.538.637.174**	**274.667.647.974**

Các khoản vay (tiếp theo)

		01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Quân Đội		***194.528.869.421***	***194.528.869.421***	***39.565.995.981***	***5.392.449.431***	***228.702.415.971***	***228.702.415.971***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	(2)	12.311.577.785	12.311.577.785	-	2.051.929.630	10.259.648.155	10.259.648.155
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	(6)	28.044.217.419	28.044.217.419	8.317.959.527	2.886.150.701	33.476.026.245	33.476.026.245
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	(3)	153.698.486.017	153.698.486.017	31.248.036.454	-	184.946.522.471	184.946.522.471
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	(9)	474.588.200	474.588.200	-	454.369.100	20.219.100	20.219.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		***6.916.939.000***	***6.916.939.000***	***-***	***1.577.337.800***	***5.339.601.200***	***5.339.601.200***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(15)	6.916.939.000	6.916.939.000	-	1.577.337.800	5.339.601.200	5.339.601.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		***-***	***-***	***8.935.900.000***	***-***	***8.935.900.000***	***8.935.900.000***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(14)	-	-	8.935.900.000	-	8.935.900.000	8.935.900.000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam		***428.600.000***	***428.600.000***	***-***	***94.800.000***	***333.800.000***	***333.800.000***
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	(11)	428.600.000	428.600.000	-	94.800.000	333.800.000	333.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB		***1.912.207.809***	***1.912.207.809***	***-***	***438.441.556***	***1.473.766.253***	***1.473.766.253***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	(10)	1.912.207.809	1.912.207.809	-	438.441.556	1.473.766.253	1.473.766.253
Trái phiếu thường(*)		**370.617.133.553**	**370.617.133.553**	**295.575.500.000**	**298.309.599.587**	**367.883.033.966**	**367.883.033.966**
+ Mệnh giá trái phiếu		372.500.000.000	372.500.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	372.500.000.000	372.500.000.000
+ Chi phí phát hành		(1.882.866.447)	(1.882.866.447)	(4.424.500.000)	(1.690.400.413)	(4.616.966.034)	(4.616.966.034)
		574.403.749.783	**574.403.749.783**	**344.077.395.981**	**305.812.628.374**	**612.668.517.390**	**612.668.517.390**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		384.758.495.417	384.758.495.417			102.012.846.251	88.141.857.051
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**189.645.254.366**	**189.645.254.366**			**510.655.671.139**	**524.526.660.339**

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/06/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	40.000.000.000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	10.259.648.155	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.
Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG						
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	184.946.522.471	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	Tối đa 84 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 29/01/2024)	Lãi suất ưu đãi: 7,5%/ năm (trong 1 năm đầu kể từ ngày giải ngân của khế ước đầu tiên trong Quý cho vay) Lãi suất điều chỉnh theo từng kỳ trong các năm tiếp theo	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp):

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 30/06/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	55.719.955.746	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	29.436.638.326	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các Hợp đồng thế chấp tài sản
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	33.476.026.245	Đầu tư dự án xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - GĐ 3	72 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản tại thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 29 phường Phổ Yên và thửa đất số 611, tờ bản đồ số 3, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên
7	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9.500.000.000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp):

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 30/06/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
8	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.884.265.756	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
9	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	20.219.100	Thanh toán tiền xe điện, xe nâng mua trong kỳ, tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh	5 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
10	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.473.766.253	Đầu tư thuê tài chính phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - năm 2027	6,6%-7,4%	Ký quỹ 3%-7% tổng giá trị tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
11	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	333.800.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2027	9,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp):

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 30/06/2025 VND	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco						
12	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	6.528.890.765	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
13	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.456.040.330	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
14	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.935.900.000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	5,6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.339.601.200	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - 2029	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
16	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	6.000.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020.
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau cộng biên độ 2,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 30/06/2025, Công ty đã thanh toán 04 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 227.500.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 72.500.0000.000 VND.

Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.424.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 25.947.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.
- Đến ngày 30/06/2025, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 300.000.000.000 VND.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**756.538.910.000**	**67.588.869.132**	**5.731.715.025**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**310.920.934.183**	**706.926.864.511**	**1.850.405.703.213**
Tăng vốn trong kỳ trước	151.307.780.000	(329.096.144)	-	-	-	-	-	150.978.683.856
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty mẹ	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(1.108.724.486)	(1.000.259.158)	(2.108.983.644)
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	21.040.224.452	9.933.798.589	30.974.023.041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(17.973.541.900)	(17.973.541.900)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(569.009.520)	(569.009.520)
Tại ngày 30/06/2024	**907.846.690.000**	**67.259.772.988**	**5.731.715.025**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**330.352.434.149**	**697.317.852.522**	**2.011.206.875.046**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**907.846.690.000**	**67.259.772.988**	**5.731.715.025**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**329.793.454.851**	**718.619.788.131**	**2.031.949.831.357**
Công ty con tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	8.904.950.952	-	-	(8.904.950.952)	5.000.000.000	5.000.000.000
Ảnh hưởng do cổ đông thiểu số góp thêm vốn	-	-	-	-	-	(258.246.813)	258.246.813	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	34.935.326.779	17.613.040.427	52.548.367.206
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành (**)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT/BKS công ty con (***)	-	-	-	-	-	(1.942.759.285)	(719.285.439)	(2.662.044.724)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	-	(14.507.844.400)	(14.507.844.400)
Tại ngày 30/06/2025	**907.846.690.000**	**67.259.772.988**	**14.636.665.977**	**1.329.616.614**	**1.368.793.748**	**353.122.824.580**	**726.263.945.532**	**2.071.828.309.439**

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Logistics VietAir (Công ty con cấp 2 của Công ty) đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ/AIRLOG ngày 08/05/2025.

(**) Công ty mẹ trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành 500.000.000 VND theo tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT/ASG được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.

(***) Lợi nhuận năm 2024 được phân phối theo nghị quyết của các Công ty con như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.942.759.285	719.285.439
Chi trả cổ tức	-	14.507.844.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	119.039.290.000	13,11	119.039.290.000	13,11
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	83.227.000.000	9,17
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	58.838.490.000	6,48
Các cổ đông khác	646.741.910.000	71,24	646.741.910.000	71,24
	907.846.690.000	**100,00**	**907.846.690.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận của công ty mẹ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	907.846.690.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	151.307.780.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**907.846.690.000**	**907.846.690.000**
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**71.902.500**	**71.902.500**

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	*90.784.669*	*90.784.669*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	*90.784.669*	*90.784.669*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	1.329.616.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.368.793.748	1.368.793.748
	2.698.410.362	**2.698.410.362**

22. Tài khoản ngoại bảng và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội với tổng diện tích 455m² để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) có các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng hàng không Quốc tế Vinh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	298.502,13	93.274,53

23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu	**1.036.404.926.148**	**924.276.178.912**
Dịch vụ hàng hóa hàng không	180.861.441.629	156.129.530.656
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	606.920.488.434	560.241.010.848
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	76.023.173.115	81.413.503.787
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	80.650.325.844	62.255.850.120
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	80.991.992.756	49.300.547.378
Doanh thu khác	10.957.504.370	14.935.736.123
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(292.142.591)**	**(333.723.640)**
Chiết khấu thương mại	(292.142.591)	(333.723.640)
Doanh thu thuần	**1.036.112.783.557**	**923.942.455.272**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 37)	**31.854.318.310**	**19.873.132.188**

24. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	124.460.398.395	104.827.246.017
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	543.571.098.226	524.026.320.440
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	73.892.727.150	64.446.340.613
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	49.721.190.042	40.098.982.334
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	55.619.766.268	36.415.894.326
Giá vốn khác	7.474.742.728	10.143.447.445
	854.739.922.809	**779.958.231.175**
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 37)	**24.545.626.396**	**17.549.121.343**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.099.582.801	12.761.634.705
Cổ tức được chia	22.343.907.500	13.406.344.500
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	394.542.012	1.746.251.963
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	645.507.665	523.141.092
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	95.714.559	27.252.451
	36.579.254.537	**28.464.624.711**
Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 37)	**22.343.907.500**	**13.406.854.089**

26. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.873.935.193	7.141.510.050
Lãi trái phiếu thường	17.656.800.469	19.919.964.834
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	3.986.295.712	(2.299.290.000)
Chi phí phát hành trái phiếu thường	1.690.400.413	2.114.719.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	101.426.813	99.616.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	83.348.681	75.290.291
Khác	37.055.700	94.080.900
	30.429.262.981	**27.145.892.658**
Trong đó, chi phí tài chính với các bên liên quan (Thuyết minh 37)	**-**	**570.104.709**

27. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.161.620.383	3.324.294.003
Chi phí nguyên vật liêu, bao bì	863.984.260	721.278.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.912	15.090.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.751.441.717	4.522.055.130
Chi phí bằng tiền khác	114.976.538	36.150.449
	9.907.113.810	**8.618.869.064**

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	59.856.427.420	52.323.299.179
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.987.506.818	1.961.620.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.059.911.571	2.412.651.366
Thuế phí và lệ phí	634.466.403	393.624.776
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(736.762.716)	413.135.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.873.164.580	13.176.793.578
Chi phí bằng tiền khác	12.219.574.083	10.345.358.491
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	11.324.020.352	10.848.563.474
	104.218.308.511	**91.875.047.369**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	113.907.128	172.205.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	9.867.861.484	13.158.412.450
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	*1.355.371.613*	*3.392.354.949*
- Công ty Cổ phần Vinafco	-	*1.825.384.137*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	*386.397.226*	*166.809.910*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	*320.574.420*	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	*119.122.329*	*78.216.274*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	*17.949.117*	*9.999.306*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	*458.248.956*	*237.688.733*
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	*2.382.813.666*	*1.925.277.200*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	*3.022.434*	*661.796.377*
- Công ty Cổ phần Logistics VietAir	*1.445.355.279*	*2.494.497.621*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*1.278.201.992*	*67.680.933*
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*91.096.400*	*86.790.318*
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	*124.643.811*	*245.392.500*
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*274.546.297*	*459.025.248*
- Công ty TNHH Vận tải ASG	*1.610.517.944*	*1.507.498.944*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.981.768.612**	**13.330.618.159**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.333.531.413	18.171.190.219
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	18.329.120.665	19.664.197.136
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**36.662.652.078**	**37.835.387.355**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	56.641.229.646	57.538.963.434
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**56.641.229.646**	**57.538.963.434**

c. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.447.736.765	(1.812.194.271)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	162.341.194	1.451.270.489
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(1.335.076.471)	(2.290.213.874)
	275.001.488	**(2.651.137.656)**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.935.326.779	21.040.224.452
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	34.935.326.779	21.040.224.452
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	90.784.669	84.965.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**385**	**248**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.871.355.708	129.028.838.217
Chi phí nhân công	199.726.433.122	183.417.129.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.863.644.134	47.404.806.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	552.696.626.836	489.581.297.242
Chi phí khác bằng tiền	39.641.595.325	24.686.622.418
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	11.324.020.352	10.848.563.474
	973.123.675.477	**884.967.257.715**

33. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2025			
Đầu tư ngắn hạn	21.275.200.000	-	21.275.200.000
	21.275.200.000	**-**	**21.275.200.000**
01/01/2025			
Đầu tư ngắn hạn	28.523.460.000	-	28.523.460.000
	28.523.460.000	**-**	**28.523.460.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, trái phiếu và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.417.878.351	-	242.417.878.351
Phải thu khách hàng,	466.453.809.381	318.428.638.286	784.882.447.667
Các khoản cho vay	434.753.216.649	-	434.753.216.649
	1.143.624.904.381	**318.428.638.286**	**1.462.053.542.667**
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	258.207.424.481	-	258.207.424.481
Phải thu khách hàng,	458.117.161.677	37.361.439.560	495.478.601.237
Các khoản cho vay	431.336.987.651	-	431.336.987.651
	1.147.661.573.809	**37.361.439.560**	**1.185.023.013.369**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2025			
Vay và nợ	288.538.637.174	510.655.671.139	799.194.308.313
Phải trả người bán, phải trả khác	267.833.216.775	12.903.789.265	280.737.006.040
Chi phí phải trả	57.686.082.146	-	57.686.082.146
	614.057.936.095	**523.559.460.404**	**1.137.617.396.499**
01/01/2025			
Vay và nợ	584.411.071.727	189.645.254.366	774.056.326.093
Phải trả người bán, phải trả khác	273.417.641.727	12.955.420.785	286.373.062.512
Chi phí phải trả	29.071.277.835	-	29.071.277.835
	886.899.991.289	**202.600.675.151**	**1.089.500.666.440**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Thông tin khác

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thể ước tính hết được các chi phí phát sinh mà Công ty phải gánh chịu (nếu có) do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp với các bên có liên quan.

35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	180.861.441.629	606.920.488.434	76.023.173.115	172.307.680.379	1.036.112.783.557		1.036.112.783.557
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	41.409.540.214	33.741.761.991	14.235.756.914	21.885.354.362	111.272.413.481	(111.272.413.481)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**56.401.043.234**	**63.349.390.208**	**2.130.445.965**	**59.491.981.341**			**181.372.860.748**
Tổng chi phí mua tài sản cố định					41.660.429.516		41.660.429.516
Tài sản bộ phận					5.833.980.667.180	(2.524.682.513.043)	3.309.298.154.137
Tài sản không phân bổ					36.662.652.078		36.662.652.078
Tổng tài sản	-	-	-	-	**5.870.643.319.258**	**(2.524.682.513.043)**	**3.345.960.806.215**
Nợ phải trả của các bộ phận					1.917.532.960.740	(700.041.693.610)	1.217.491.267.130
Nợ phải trả không phân bổ					56.641.229.646		56.641.229.646
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	**1.974.174.190.386**	**(700.041.693.610)**	**1.274.132.496.776**

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT(đã miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết
Ngoài ra bên liên quan còn có các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có số dư và các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với vác Bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	**31.854.318.310**	**19.873.132.188**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	18.161.792.770	8.564.526.433
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	13.692.525.540	11.308.605.755
Mua dịch vụ	**24.545.626.396**	**17.549.121.343**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	198.575.000	208.835.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	7.300.649.981	4.129.598.935
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	17.046.401.415	13.210.687.408
Trả hộ	**845.665.274**	**370.350.964**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	845.665.274	370.350.964
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận ALS	-	495.934.326
Thu hộ	**1.789.047.931**	**1.552.053.463**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.780.620.527	1.546.863.795
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	8.427.404	5.189.668
Thanh lý TSCĐ, CCDC	**-**	**38.736.355**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	38.736.355

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	**22.343.907.500**	**13.406.344.500**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22.343.907.500	13.406.344.500
Lãi cho vay	**-**	**509.589**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	509.589
Trả vay ngắn hạn	**-**	**69.000.000.000**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	69.000.000.000
Chi phí lãi vay	**-**	**570.104.709**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	570.104.709

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**-**	**8.749.042.597**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	6.543.240.276
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	2.205.802.321
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**44.465.000**	**9.068.439.486**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	44.465.000	95.000.000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	2.434.631.240
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	6.538.808.246
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**-**	**1.000.000.000**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**7.146.237**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	7.146.237
Phải trả khác ngắn hạn	**-**	**9.176.000**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	9.176.000

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 30/06/2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2025.

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025